

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MÒ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	1	2	3	4
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		576.062.027.179	862.239.343.105
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.254.211.861	48.140.312.681
1. Tiền	111	V.01	1.254.211.861	1.140.312.681
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	47.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	343.000.000.000	674.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		343.000.000.000	674.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		219.378.845.493	128.602.472.498
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		158.981.519.291	76.630.688.517
2. Trả trước cho người bán	132		755.475.685	478.269.238
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		14.640.000.000	14.640.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	45.001.850.517	36.853.514.743
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		2.419.516.825	1.752.832.691
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2.419.516.825	1.752.832.691
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.453.000	9.743.725.235
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		9.453.000	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			9.743.725.235
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	1	2	3	4
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1.165.085.346.101	1.048.255.995.158
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		91.540.000.000	95.200.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		91.540.000.000	95.200.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		629.458.681.643	564.054.702.515
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	616.463.585.960	550.780.535.474
– Nguyên giá	222		2.607.779.355.972	2.514.000.324.085
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.991.315.770.012)	(1.963.219.788.611)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	12.995.095.683	13.274.167.041
– Nguyên giá	228		17.576.030.910	17.576.030.910
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.580.935.227)	(4.301.863.869)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.406.909.724	1.885.961.496
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.406.909.724	1.885.961.496
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		438.394.430.000	384.826.135.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		186.134.430.000	186.134.430.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		101.400.000.000	49.400.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	150.860.000.000	150.860.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			(1.568.295.000)

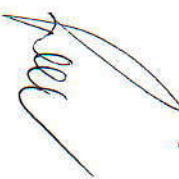
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	1	2	3	4
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.285.324.734	2.289.196.147
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		2.285.324.734	2.289.196.147
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.741.147.373.280	1.910.495.338.263

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I				
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		630.565.113.061	438.621.048.316
I. Nợ ngắn hạn	310		192.390.791.779	111.930.529.584
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		21.546.055.351	59.459.523.805
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	42.706.533.331	24.304.958.367
4. Phải trả người lao động	314		6.671.690.323	14.427.874.732
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	7.092.064.698	800.331.415
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	96.863.981.893	8.401.868.578
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		13.087.415.296	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.423.050.887	4.535.972.687
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		438.174.321.282	326.690.518.732
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		431.884.704.782	320.364.939.732
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.569.616.500	2.605.579.000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		3.720.000.000	3.720.000.000
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1.110.582.260.219	1.471.874.289.947
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1.110.582.260.219	1.471.874.289.947

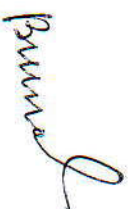
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		700.000.000.000	700.000.000.000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		700.000.000.000	700.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		56.454.368.091	56.454.368.091
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		231.969.100.587	174.700.416.113
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		122.158.791.541	540.719.505.743
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		37.753.467.245	348.310.721.473
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		84.405.324.296	192.408.784.270
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		1.741.147.373.280	1.910.495.338.263

Bình Phước, ngày 16 tháng 7 năm 2021

NGƯỜI LẬP



KẾ TOÁN TRƯỞNG



TỔNG GIÁM ĐỐC




ĐẬU BÌNH TRUNG

BÙI THỊ KIM NA

NGUYỄN VĂN NON

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

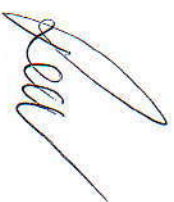
Quý 2 năm 2021

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	131.099.043.171	98.708.427.725	265.499.390.524	172.272.782.236
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		131.099.043.171	98.708.427.725	265.499.390.524	172.272.782.236
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	42.726.491.972	32.908.768.661	85.762.547.067	62.509.804.961
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		88.372.551.199	65.799.659.064	179.736.843.457	109.762.977.275
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	26.694.956.307	40.743.176.463	28.418.986.740	44.580.404.786
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	6.181.337.935		13.021.043.045	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.749.632.935		14.589.338.045	
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8.816.925.275	9.865.317.459	15.372.712.880	13.746.367.336
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		100.069.244.296	96.677.518.068	179.762.074.272	140.597.014.725
12. Thu nhập khác	31					
13. Chi phí khác	32					
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		100.069.244.296	96.677.518.068	179.762.074.272	140.597.014.725
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	15.663.920.000	15.912.885.000	29.053.920.000	24.696.784.000

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1	2	3	4	5	6	7	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 – 52)	60		84.405.324.296	80.764.633.068	150.708.154.272	115.900.230.725	
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70						
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71						

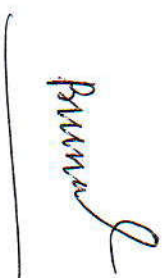
Bình Phước, ngày 16 tháng 07 năm 2021

NGƯỜI LẬP



DẬU ĐÌNH TRUNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



BÙI THỊ KIM NA

TỔNG GIÁM ĐỐC




NGUYỄN VĂN NON

CÔNG TY CỔ PHẦN THUYẾT ĐIỆN THẮC MƠ

Địa chỉ: Khu 5, Phường Thác mơ, TX. Phước Long, Tỉnh Bình Phước

Mẫu số B 03 - DNBan hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2021

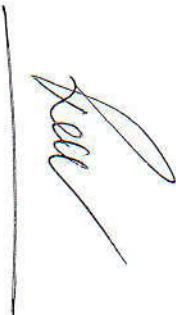
Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		179.762.074.272	140.597.014.725
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCD	02		28.375.052.759	6.634.871.543
Các khoản dự phòng	03		(1.604.257.500)	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(28.418.986.740)	(44.580.404.786)
Chi phí lãi vay	06		14.589.338.045	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		192.703.220.836	102.651.481.482
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(90.733.413.528)	89.775.894.403
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(662.812.721)	(971.090.042)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		23.791.581.231	(24.464.877.032)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(9.453.000)	(5.905.241.713)
Tiền lãi vay đã trả	14		(14.501.833.462)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12.428.040.367)	(51.119.106.907)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.019.105.800)	(4.313.475.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		92.140.143.189	105.653.585.191
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21		(137.026.404.843)	(1.134.409.293)
Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn và cho vay	23		(234.340.000.000)	(653.000.000.000)
Tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn	24		569.000.000.000	832.500.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(52.000.000.000)	-

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18.399.448.288	33.399.215.286
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		164.033.043.445	211.764.805.993
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		124.607.180.346	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(417.666.467.800)	(104.259.632.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(293.059.287.454)	(104.259.632.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(36.886.100.820)	213.158.759.184
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		48.140.312.681	667.909.650
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		11.254.211.861	213.826.668.834

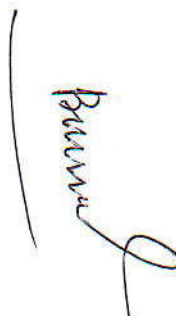
Bình Phước, ngày 26 tháng 07 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



ĐẬU ĐÌNH TRUNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



BÙI THỊ KIM NA

TỔNG GIÁM ĐỐC




NGUYỄN VĂN NON

CÔNG TY CỔ PHẦN THUY ĐIỆN THÁC MƠ
Địa chỉ: Phường Thác Mơ-TX. Phước Long, Tỉnh Bình Phước

Mẫu số B 09 - DN
*Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất điện
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất kinh doanh điện năng
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách Công ty con:

Công ty cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên:

+ Địa chỉ: Số 231 đường Âu Cơ, Xã Lộc Nga, Thành Phố Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng

Công ty cổ phần thủy điện Dakrosa:

+ Địa chỉ: 117 Lê Đại Hành, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

- Danh sách các công ty liên kết:

Công ty cổ phần phong điện Thuận Bình

+ Địa chỉ: Thôn Lạc Trì, xã Phú Lạc, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận

Công ty cổ phần dầu tư khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ

+ Địa chỉ: Ấp 10 xã Minh Hưng, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày *01/01* kết thúc vào ngày *31/12*
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt Nam*

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyên đối Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam)
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
 - a) Chứng khoán kinh doanh: Hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư.

- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư.
- c) Các khoản cho vay;
- đ) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyễn tác kế toán nợ phải thu
 7. Nguyễn tác ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
 8. Nguyễn tác ghi nhận và khấu hao TSCD, TSCD thuế tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên tắc nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế; khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.
 - Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên tắc nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.
 9. Nguyễn tác kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
 10. Nguyễn tác kế toán thuế TNDN hoãn lại.
 11. Nguyễn tác kế toán chi phí trả trước.
 12. Nguyễn tác kế toán nợ phải trả
 13. Nguyễn tác ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính
 14. Nguyễn tác ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay;
 15. Nguyễn tác ghi nhận chi phí phải trả.
 16. Nguyễn tác và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
 17. Nguyễn tác ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
 18. Nguyễn tác ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
 19. Nguyễn tác ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyễn tác ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, tăng dự vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyễn tác ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyễn tác ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyễn tác ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
 20. Nguyễn tác và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng.
 - Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác nhận trên số dư tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
 - Lãi từ đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận được lãi.
 21. Nguyễn tác kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC:
- V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	Cuối kỳ		Đơn vị tính: đồng	
	Giá gốc	Dư phòng	Giá gốc	Dư phòng
- Tiền mặt				
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.254.211.861		1.140.312.681	
- Tiền đang chuyển				
- Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000		47.000.000.000	
Cộng	11.254.211.861		48.140.312.681	

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm		Đơn vị tính: đồng	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu:				
- Tổng giá trị trái phiếu:				
- Các khoản đầu tư khác:				
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:				
+ Vé số lượng				
+ Vé giá trị				

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đơn vị tính: đồng	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	343.000.000.000		674.000.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn	343.000.000.000		674.000.000.000	
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối kỳ			Đơn vị tính: đồng		
	Giá gốc	Dư phòng	GT hợp lý	Giá gốc	Dư phòng	GT hợp lý
- Đầu tư vào công ty con :	186.134.430.000		186.134.430.000			
+ Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	137.200.000.000		137.200.000.000			
+ Công ty cổ phần thủy điện Dakrosa:	48.934.430.000		48.934.430.000			

- Đầu tư vào công ty liên kết	101.400.000.000					
+ Công ty cổ phần Phong Điện Thuận Bình	100.000.000.000		49.400.000.000	(1.568.295.000)		
+ Công ty CP đầu tư Khai Thác Hồ TD Thác Mơ	1.400.000.000		1.400.000.000	(1.568.295.000)		
- Đầu tư vào đơn vị khác:	150.860.000.000		150.860.000.000			
+ Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh	149.580.000.000		149.580.000.000			
+ Công ty CP cơ điện điện lực Đồng Nai	1.280.000.000		1.280.000.000			
Tổng cộng	438.394.430.000		386.394.430.000	(1.568.295.000)		

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con trong kỳ:

1. Công ty cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên:
Vốn điều lệ: 137.500.000.000 đồng

Trong đó:

+ Vốn TMP góp: 137.200.000.000 đồng

Kết quả kinh doanh của Công ty lũy kế đến quý 2 năm 2021 như sau:

+ Doanh thu: 21,99 tỷ đồng

+ Lợi nhuận sau thuế TNDN: 5,87 tỷ đồng

2. Công ty cổ phần thủy điện Đắkrosa:

Vốn điều lệ: 80.000.000.000 đồng

Trong đó:

+ Vốn TMP góp: 48.934.430.000 đồng

Ngành nghề kinh doanh của công ty: sản xuất kinh doanh điện năng.

Kết quả kinh doanh của Công ty lũy kế đến quý 2 năm 2021 như sau:

+ Doanh thu: 22,22 tỷ đồng

+ Lợi nhuận sau thuế TNDN: 4,81 tỷ đồng

- Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết trong kỳ:

Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình

+ Địa chỉ: Thôn Lạc Trì, xã Phú Lạc, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận

Kết quả kinh doanh của Công ty lũy kế đến quý 2 năm 2021 như sau:

+ Doanh thu: 96,35 tỷ đồng

+ Lợi nhuận sau thuế TNDN: 39,89 tỷ đồng

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

3. Phải thu của khách hàng		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (chỉ tiết doanh thu các bên liên quan theo mục C)		158.981.519.291	76.630.688.517
b) Phải thu của khách hàng dài hạn			
- Chỉ tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng			
- Các khoản phải thu khách hàng khác			
c) Trong đó phải thu của khách hàng là các bên liên quan:		142.179.284.517	56.633.205.553
- Công ty Mua bán điện		142.179.284.517	56.633.205.553

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	45.001.850.517		36.853.514.743	
- Phải thu về cổ phần hoá:				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:	10.011.886.000			
- Phải thu người lao động:				
- Kỳ cược, kỳ quỹ:				
- Cho mượn:				
- Lại dự thu:	4.037.947.000		4.030.294.548	
- Phải thu khác:	30.952.017.517		32.823.220.195	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá:				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:				
- Phải thu người lao động:				
- Kỳ cược, kỳ quỹ:				
- Cho mượn:				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác:				
Cộng				

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chỉ tiết tăng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tên:				
b) Hàng tồn kho:				
c) Tài sản cố định:				
d) Tài sản khác:				

6. Nợ xấu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:				
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu:				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn:				
Cộng				

7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường:				
- Nguyên liệu, vật liệu:	289.476.947		304.265.741	

- Công cụ, dụng cụ:	14.664.500		2.429.500
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:	2.115.375.378		1.446.137.450
- Thành phẩm:			
- Hàng hóa:			
- Hàng gửi bán:			
- Hàng hóa kho bảo thuế:			
Cộng	2.419.516.825		1.752.832.691

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

8. Tài sản dở dang dài hạn	Giá gốc	Cuối kỳ		Giá gốc	Đầu năm
		Giá trị có thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi		
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong Công)					
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm t					
- Công trình xây dựng	1.943.292.479			1.885.961.496	
- Chi phí Sửa chữa lớn	1.463.617.245				
Cộng	3.406.909.724			1.885.961.496	

9. Tàng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.278.314.629.203	1.109.830.423.272	119.577.057.797	6.278.213.813		2.514.000.324.085
- Mua trong năm		201.818.182	454.030.909			655.849.091
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	10.335.608.108	68.732.240.951	12.331.658.227	1.723.675.510		93.123.182.796
- Tặng khác:		-				-
- Chuyển sang BDS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác:		-				-
Số dư cuối kỳ	1.288.650.237.311	1.178.764.482.405	132.362.746.933	8.001.889.323		2.607.779.355.972
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.242.135.176.586	603.011.264.819	113.401.223.108	4.672.124.098		1.963.219.788.611
- Khấu hao trong kỳ	1.492.496.019	25.868.349.313	498.450.122	236.685.947		28.095.981.401
- Tặng khác: phân loại lại tài sản						-
- Chuyển sang bất động sản						-
- Đầu tư						-

- Thanh lý, nhượng bán												-
- Giảm khác												-
Số dư cuối kỳ	1.243.627.672.605	628.879.614.132	113.899.673.230	4.908.810.045								1.991.315.770.012
Giá trị còn lại												
- Tài nguyên đầu năm	36.179.452.617	506.819.158.453	6.175.834.689	1.606.089.715								550.780.535.474
- Tài ngày cuối kỳ	45.022.564.706	549.884.868.273	18.463.073.703	3.093.079.278								616.463.585.960

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình đang để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCD hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, í bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	17.417.750.910				158.280.000	17.576.030.910
- Mua trong năm						-
- Tào ra từ nội bộ DN						-
- Tang do hợp nhất kinh doanh						-
- Tang khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	17.417.750.910				158.280.000	17.576.030.910
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.213.293.954				88.569.915	4.301.863.869
- Khấu hao trong kỳ	258.158.334				20.913.024	279.071.358
- Tang khác: phân loại lại						-
- Giảm thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác: phân loại lại						-
Số dư cuối kỳ	4.471.452.288				109.482.939	4.580.935.227
Giá trị còn lại						
- Tài nguyên đầu năm	13.204.456.956				69.710.085	13.274.167.041
- Tài ngày cuối kỳ	12.946.298.622				48.797.061	12.995.095.683

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD vô hình đang để thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay:

- Nguyên giá TSCD vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCD hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							

- Thuế tài chính trong năm					
- Mua lại TSCD thuế tài chính					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCD thuế tài chính					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Mua lại TSCD thuế tài chính					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCD thuế tài chính					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

* Tiền thuế phải sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuế phải sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				

- Nhà và quyền sử dụng đất						
- Cơ sở hạ tầng						
Tồn thất do suy giảm giá trị						
- Quyền sử dụng đất						
- Nhà						
- Nhà và quyền sử dụng đất						
- Cơ sở hạ tầng						
Giá trị còn lại						
- Quyền sử dụng đất						
- Nhà						
- Nhà và quyền sử dụng đất						
- Cơ sở hạ tầng						

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc năm giữ chờ tăng giá
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13. Chi phí trả trước						
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)						
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ:						
- Công cụ dụng cụ xuất dùng:						
- Chi phí đi vay:						
- Các khoản khác:						9.453.000
b) Dài hạn						
- Chi phí thành lập doanh nghiệp						
- Chi phí mua bảo hiểm:						
- Các khoản khác (nếu chi tiết nêu có giá trị lớn).						
Cộng						9.453.000

14. Tài sản khác						
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)						
Khác						
b) Dài hạn: Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn						
Cộng						2.285.324.734

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15. Vay và nợ thuê tài chính						
a) Vay ngắn hạn	13.087.415.296		13.087.415.296			
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	431.884.704.782				320.364.939.732	

-Thời hạn vay 10 năm (đáo hạn năm 2030)	431.884.704.782	111.519.765.050	320.364.939.732
Cộng	444.972.120.078	124.607.180.346	320.364.939.732

Thời hạn	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính
Từ 1 năm trở xuống				
Trên 1 năm đến 5 năm				
Trên 5 năm				

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối quý		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:				
- Nợ thuế tài chính:				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	Giá trị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	21.546.055.351		59.459.523.805		
- Phải trả cho các đối tượng khác	21.546.055.351		59.459.523.805		
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn chi tiết cho từng đối tượng)	21.546.055.351		59.459.523.805		
Cộng					
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán					
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn					
- Các đối tượng khác					
Cộng					

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp/đã cần trừ trong năm		Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)							
- Thuế GTGT			26.515.637.333	22.531.194.798	3.984.442.535		
- Thuế TNDN			12.428.040.367	12.428.040.367	29.053.920.000		
- Thuế Tài nguyên			2.055.335.671	23.632.717.806	21.683.353.182		4.004.700.295
- Thuế thu nhập cá nhân			24.445.705	1.169.398.168	500.326.696		693.517.177

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	642.166.665	642.166.665	
- Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	
- Phí dịch vụ môi trường rừng	2.984.676.624	9.108.534.024	7.123.257.324	4.969.953.324
- Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	6.812.460.000	-	6.812.460.000	-
- Phí và lệ phí khác	-	227.457.345	227.457.345	
Cộng	24.304.958.367	90.353.831.341	71.952.256.377	42.706.533.331

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

18. Chi phí phải trả		Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn			
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	1.463.617.245		
- Chi phí phải trả – Sửa chữa lớn phải trả	554.447.453		466.942.870
- Lãi vay phải trả	5.074.000.000		333.388.545
- Các khoản chi phí phải trả khác	7.092.064.698		800.331.415
Cộng			
b) Dài hạn			
- Lãi vay			
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)			
Cộng			

19. Phải trả khác		Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn			
- Tài sản thừa chờ giải quyết:			
- Kinh phí công đoàn:	91.224.800		94.050.260
- Bảo hiểm xã hội:			
- Bảo hiểm y tế:			
- Bảo hiểm thất nghiệp:			
- Phải trả về cổ phần hoá:			
- Nhân ký quỹ, ký cược ngắn hạn:	95.710.149.928		7.276.617.728
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả:	1.062.607.165		1.031.200.590
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	96.863.981.893		8.401.868.578
Cộng			

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện		Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn			
- Doanh thu nhận trước:			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông:			

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.						
	Công					
b) Dãi hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)						
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).						

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Cuối quý		Kỳ hạn	Giá trị	Đầu năm	
	Giá trị	Lãi suất			Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
	Công					
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
	Công					

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

- a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
 - Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
 - Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
 - Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
 - Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (Ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các giá trị thuyết minh.

23. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tài cơ cấu;
- Chi phí sửa chữa lớn ISCD
- Dự phòng phải trả khác

Cộng

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tài cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí dự phòng thời việc, chi phí sửa chữa ISCD định kỳ...)

Cộng

	Cuối quý	Đầu năm
23. Dự phòng phải trả		
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa:		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:		
- Dự phòng tài cơ cấu:		
- Chi phí sửa chữa lớn ISCD	-	-
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng	2.569.616.500	2.605.579.000
	2.569.616.500	2.605.579.000
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	Cuối quý	Đầu năm

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25: Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	700.000.000.000	56.454.368.091	125.346.615.065				509.589.782.521	1.391.390.765.677
- Lãi trong năm							192.408.784.270	192.408.784.270
- Trích quỹ đầu tư phát triển			49.353.801.048				(49.353.801.048)	(49.353.801.048)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi							(6.925.260.000)	(6.925.260.000)
- Trả cổ tức							(105.000.000.000)	(105.000.000.000)
Số dư đầu năm nay	700.000.000.000	56.454.368.091	174.700.416.113				540.719.505.743	1.471.874.289.947
- Lãi thuần trong kỳ							150.708.154.272	150.708.154.272
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi							(5.900.184.000)	(5.900.184.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển			57.268.684.474				(57.268.684.474)	
- Trả cổ tức							(506.100.000.000)	(506.100.000.000)
Số dư cuối kỳ	700.000.000.000	56.454.368.091	231.969.100.587				122.158.791.541	1.110.582.260.219

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước- Tổng công ty Phát điện 2	363.415.000.000	363.415.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	336.585.000.000	336.585.000.000
Cộng	700.000.000.000	700.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	700.000.000.000	700.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	700.000.000.000	700.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

	Cuối quý	Đầu năm
d- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	70.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	70.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phần

d. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
e. Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối quý	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	231.969.100.587	174.700.416.113
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch danh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (danh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?....)		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nếu rõ nguyên nhân)	Năm nay	Năm trước
28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sử nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối quý	Đầu năm
a) Tài sản thuế ngoài: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống:		
- Trên 1 năm đến 5 năm:		
- Trên 5 năm:		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, giao công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
 - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;
- e) Ngoài tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

đ) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

<i>L. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	<i>LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay</i>	<i>LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước</i>
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng: (a.1-Chi tiết doanh thu các bên liên quan)	261.623.444.119	169.005.907.918
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	3.875.946.405	3.266.874.318
- Doanh thu bán phế liệu		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính:		
- Doanh thu khác	265.499.390.524	172.272.782.236
Cộng		
a.1) Trong đó doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
Công ty Mua bán điện	261.449.005.355	168.831.734.140
Tổng công ty điện lực Miền Nam- Điện lực Bình Phước	174.438.764	174.173.778
Cộng	261.623.444.119	169.005.907.918
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại:		
- Giảm giá hàng bán:		
- Hàng bán bị trả lại:		
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	82.902.298.105	60.079.363.547

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước:		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục:		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp:	2.860.248.962	2.430.441.414
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư:		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư:		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn:		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	85.762.547.067	62.509.804.961
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.663.100.740	27.456.797.286
- Lãi bán các khoản đầu tư:		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia:	12.755.886.000	17.123.607.500
- Lãi chênh lệch tỷ giá:		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán:		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	28.418.986.740	44.580.404.786
Cộng	28.418.986.740	44.580.404.786
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay:		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm:	14.589.338.045	-
- Lãi do thanh lý các khoản đầu tư tài chính:		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá:		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư:	(1.568.295.000)	
- Chi phí tài chính khác:		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	13.021.043.045	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ:		
- Lãi do đánh giá lại tài sản:		
- Tiền phạt thu được:		
- Thuế được giảm:		
- Các khoản khác		
Cộng		LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước

<p>7. Chi phí khác</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giá trị còn lại TSCD và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCD; - Lỗ do đánh giá lại tài sản; - Các khoản bị phạt; - Các khoản khác. 	<p>LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay</p>	<p>LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước</p>
<p>Cộng</p>	<p>LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay</p>	<p>LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước</p>
<p>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</p> <p>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN - Các khoản chi phí QLDN khác <p>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng - Các khoản chi phí bán hàng khác <p>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác - Các khoản ghi giảm khác 	<p>Cộng</p> <p>LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay</p>	<p>LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước</p>
<p>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chi phí nguyên liệu, vật liệu - Chi phí nhân công - Chi phí khấu hao tài sản cố định - Chi phí dịch vụ mua ngoài - Chi phí khác 	<p>Cộng</p> <p>LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay</p>	<p>LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước</p>
<p>Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.</p>	<p>LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay</p>	<p>LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước</p>
<p>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay 	<p>LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay</p>	<p>LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước</p>
<p>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế; 	<p>LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay</p>	<p>LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước</p>

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.


3. Số tiền đi vay thực nhận đến Q2-2021:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 124.607.180.346 đồng
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
 - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
 - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
 - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.
4. Số tiền đã thực trả gốc vay đến quý 2 năm 2021:
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 0 đồng
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
 - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
 - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
 - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU



ĐẬU ĐÌNH TRUNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



BUI THỊ KIM NA

Bình Phước, ngày 26 tháng 07 năm 2021

